

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học An Phú 1

Mã ĐVQHNS: 1037895

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20c

Ký hiệu 02a-SDKP/ĐVDT

(Ban hành kèm theo nghị định số 11/2020/NĐ-CP)

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN
TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NNNS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
I. Kinh phí thường xuyên					0	0	835.388.727	2.666.678.076	835.388.727	2.666.678.076
Kinh phí TX (Giao tự chủ)	13	072			0	0	695.407.227	2.198.567.977	695.407.227	2.198.567.977
			6000		0	0	334.731.826	1.005.639.009	334.731.826	1.005.639.009
			6001		0	0	334.731.826	1.005.639.009	334.731.826	1.005.639.009
			6100		0	0	176.501.000	533.005.132	176.501.000	533.005.132
			6101		0	0	7.078.499	21.242.757	7.078.499	21.242.757
			6112		0	0	112.168.509	336.971.371	112.168.509	336.971.371
			6113		0	0	1.089.000	3.267.000	1.089.000	3.267.000
			6115		0	0	56.164.992	171.524.004	56.164.992	171.524.004
			6300		0	0	105.192.806	313.285.036	105.192.806	313.285.036
			6301		0	0	78.213.682	234.461.636	78.213.682	234.461.636
			6302		0	0	13.408.060	40.193.426	13.408.060	40.193.426
			6303		0	0	9.175.382	25.305.839	9.175.382	25.305.839
			6304		0	0	4.395.682	13.324.135	4.395.682	13.324.135
			6400		0	0	0	7.092.400	0	7.092.400
			6449		0	0	0	7.092.400	0	7.092.400
			6500		0	0	4.722.195	31.530.000	4.722.195	31.530.000
			6501		0	0	4.722.195	31.530.000	4.722.195	31.530.000

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NNNS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5=I+3	6=2+4
			6550		0	0	0	60.181.000	0	60.181.000
			6551		0	0	0	2.386.000	0	2.386.000
			6599		0	0	0	57.795.000	0	57.795.000
			6600		0	0	1.309.000	5.128.000	1.309.000	5.128.000
			6605		0	0	1.309.000	2.728.000	1.309.000	2.728.000
			6649		0	0	0	2.400.000	0	2.400.000
			6700		0	0	6.600.000	20.370.000	6.600.000	20.370.000
			6702		0	0	0	570.000	0	570.000
			6704		0	0	6.600.000	19.800.000	6.600.000	19.800.000
			6750		0	0	66.060.000	192.780.000	66.060.000	192.780.000
			6757		0	0	63.360.000	190.080.000	63.360.000	190.080.000
			6758		0	0	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
			6900		0	0	0	4.972.000	0	4.972.000
			6912		0	0	0	4.797.000	0	4.797.000
			6921		0	0	0	175.000	0	175.000
			6950		0	0	0	7.401.000	0	7.401.000
			6999		0	0	0	7.401.000	0	7.401.000
			7000		0	0	0	4.800.000	0	4.800.000
			7001		0	0	0	4.800.000	0	4.800.000
			7050		0	0	0	11.500.000	0	11.500.000
			7053		0	0	0	11.500.000	0	11.500.000
			7750		0	0	290.400	884.400	290.400	884.400
			7756		0	0	290.400	884.400	290.400	884.400
Kinh phí TX (Giao tự chủ)	14	072			0	0	139.981.500	468.110.099	139.981.500	468.110.099
			6000		0	0	77.458.605	232.709.854	77.458.605	232.709.854
			6001				77.458.605	232.709.854	77.458.605	232.709.854

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NNNS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5=1+3	6=2+4
			6100		0	0	40.843.207	123.340.024	40.843.207	123.340.024
			6101				1.638.000	4.915.680	1.638.000	4.915.680
			6112				25.956.348	77.976.844	25.956.348	77.976.844
			6113				252.000	756.000	252.000	756.000
			6115				12.996.859	39.691.500	12.996.859	39.691.500
			6300		0	0	21.679.688	64.508.361	21.679.688	64.508.361
			6301		0	0	16.116.359	48.307.557	16.116.359	48.307.557
			6302				2.762.804	8.281.296	2.762.804	8.281.296
			6303				1.896.638	5.176.125	1.896.638	5.176.125
			6304				903.887	2.743.383	903.887	2.743.383
			6400		0	0	0	47.551.860	0	47.551.860
			6449		0	0	0	47.551.860	0	47.551.860
II.Kinh phí không thường xuyên					0	0	376.292.580	1.058.620.203	376.292.580	1.058.620.203
Kinh phí không TX	12	072			0	0	54.600.000	233.801.052	54.600.000	233.801.052
			6100		0	0	0	8.785.947	0	8.785.947
			6149		0	0	0	8.785.947	0	8.785.947
			6150		0	0	0	3.520.000	0	3.520.000
			6156		0	0	0	3.120.000	0	3.120.000
			6157		0	0	0	400.000	0	400.000
			6400		0	0	54.600.000	202.800.000	54.600.000	202.800.000
			6449		0	0	54.600.000	202.800.000	54.600.000	202.800.000
			7750		0	0	0	18.695.105	0	18.695.105
			7799		0	0	0	18.695.105	0	18.695.105
Kinh phí không TX	14	072			0	0	321.692.580	824.819.151	321.692.580	824.819.151

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NNNS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5=1+3	6=2+4
			6400		0	0	321.692.580	824.819.151	321.692.580	824.819.151
			6449		0	0	321.692.580	824.819.151	321.692.580	824.819.151
					0	0	1.211.681.307	3.725.298.279	1.211.681.307	3.725.298.279
Phản DVSDNS ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phản DVSDNS ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Xác nhận của kho bạc củ chi

Ngày tháng năm

Kế toán

Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị sử dụng ngân sách

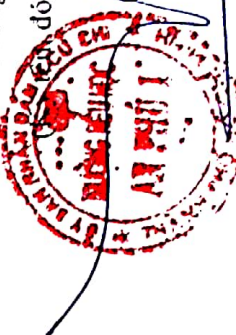
An Phú, ngày tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

(Chữ ký)



Trần Thị Hằng

Cao Thụy Triều